

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Tiếng Hàn

Mã số: 7140237

*(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Hàn

Tiếng Anh: Korean Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140237

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Hàn

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Korean Language Teacher Education

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Cử nhân Sư phạm tiếng Hàn đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học vào công việc và cuộc sống; có năng lực sử dụng tiếng Hàn thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp trong các bối cảnh khác nhau; có năng lực thích nghi, đổi mới sáng tạo và dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh thay đổi của thế kỷ 21; thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết. Cử nhân Sư phạm tiếng Hàn có khả năng giảng dạy, nghiên cứu, dẫn dắt và đóng góp cộng đồng trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ và những lĩnh vực liên quan.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ GDĐT và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CDR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng được kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thể giới quan đương đại.

CDR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

CDR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới, phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CDR 4: Sử dụng tiếng Hàn ở bậc 5 và một ngoại ngữ thứ hai ở bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

CDR 5: Vận dụng những hiểu biết cơ bản về người học, kinh nghiệm học ngoại ngữ, hiểu biết về bối cảnh giáo dục và hệ thống các quy chuẩn giáo dục của Việt Nam và quốc tế vào các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

CDR 6: Vận dụng linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại, phù hợp với các đối tượng người học trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau.

CDR 7: Thiết kế kế hoạch dạy học, khai thác và sử dụng tài liệu giảng dạy theo định hướng hình thành và phát triển năng lực của người học, đáp ứng yêu cầu của chương trình môn học và chương trình khung, đối tượng người học, và điều kiện dạy học cụ thể.

CDR 8: Sử dụng được các công cụ và kỹ thuật đánh giá phù hợp với những mục đích đánh giá khác nhau trong dạy học.

CDR 9: Thiết kế và triển khai được các hoạt động trải nghiệm trong môn tiếng Hàn theo chương trình giáo dục phổ thông, dựa trên sự phối hợp với các bên liên quan trong hoàn cảnh và điều kiện thực tế.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CDR 11: Tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, hợp lý và thuyết phục.

CDR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CDR 13: Thể hiện cam kết và trách nhiệm trong việc đóng góp cho chuyên ngành học và nghề nghiệp với tư cách là một nhà giáo dục ngoại ngữ.

CDR 14: Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử của một nhà giáo trong mối quan hệ với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và những cá nhân liên quan trong môi trường giáo dục.

CDR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc.

5. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm tiếng Hàn có thể đảm nhận các vị trí sau:

- Giáo viên, cán bộ giảng dạy tiếng Hàn ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học phổ thông, trung học cơ sở, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn, .v.v...

- Cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học tại các đơn vị, viện nghiên cứu chuyên ngành.

- Nếu được nâng cao trình độ, học thêm một số học phần của ngành phiên dịch, có thể đảm nhận vị trí biên - phiên dịch, thư ký, nhân viên tại các công ty, cơ quan Hàn Quốc, hoặc các đơn vị khác có sử dụng tiếng Hàn.

- Có thể đảm nhận vị trí hướng dẫn du lịch hoặc trợ lý đối ngoại nếu được nâng cao trình độ ở những học phần liên quan.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến tiếng Hàn.

- Cử nhân ngành sư phạm tiếng Hàn có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực tiếng Hàn.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	132 tín chỉ
- Khối kiến thức chung	16 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	15 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	12 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	51 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>45 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	38 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>20 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>9 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 7-8)	16				6 HP
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác –Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 <i>General English 1</i>					
	FLF1307B	Tiếng Pháp B1 <i>General French B1</i>					
	FLF1407B	Tiếng Trung B1 <i>General Chinese B1</i>					
	FLF1507B	Tiếng Đức B1 <i>General German B1</i>					
	FLF1607B	Tiếng Nhật B1 <i>General Japanese B1</i>					
	FLF1807B	Tiếng Tây Ban Nha B1 <i>General Spanish B1</i>					
	FLF1907B	Tiếng Thái Lan B1 <i>General Thai B1</i>					
	FLF2107B	Tiếng Ý B1 <i>General Italian B1</i>					
	FLF2207B	Tiếng Lào B1 <i>General Laotian B1</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2307	Tiếng Việt B1 <i>General Vietnamese B1</i>					Dành cho SV quốc tế
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	15				5 HP
II.1		Bắt buộc	9				
9	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học <i>Skills for University Success</i>	3	27	15	3	
10	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	27	15	3	
11	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	10	30	5	
II.2		Tự chọn	6/18				
12	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	10	30	5	
13	FLF1016	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	27	15	3	
14	KOR1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	27	15	3	KOR2082 KOR2083
15	KOR1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	27	15	3	KOR2082 KOR2083
16	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	10	30	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Understanding European Community</i>					
17	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12				4 HP
III.1		Bắt buộc	6				
18	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
19	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	6/36				
20	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	3	27	15	3	
21	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	27	15	3	
22	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	27	15	3	
23	PHI1051**	Logic học đại cương <i>General Logics Introduction to Logic</i>	3	27	15	3	
24	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	27	15	3	
25	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	27	15	3	
26	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	27	15	3	
27	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	27	15	3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>					
28	FLF1052	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	27	15	3	
29	FLF1053	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	27	15	3	
30	FLF1054	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	27	15	3	
31	FLF1055	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	27	15	3	
IV		Khối kiến thức chung cho nhóm ngành	51				17 HP
IV. 1		Khối kiến thức tiếng	33				
Sinh viên học từ bậc 1							
32	KOR2080	Tiếng Hàn 1A <i>Korean 1A</i>	3	24	60	6	
33	KOR2081	Tiếng Hàn 1B <i>Korean 1B</i>	3	24	60	6	
34	KOR2082	Tiếng Hàn 2A <i>Korean 2A</i>	3	24	60	6	KOR2080 KOR2081
35	KOR2083	Tiếng Hàn 2B <i>Korean 2B</i>	3	24	60	6	KOR2080 KOR2081
36	KOR2084	Tiếng Hàn 3A <i>Korean 3A</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
37	KOR2085	Tiếng Hàn 3B <i>Korean 3B</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
38	KOR2086	Tiếng Hàn 3C <i>Korean 3C</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
39	KOR2087	Tiếng Hàn 4A <i>Korean 4A</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
40	KOR2088	Tiếng Hàn 4B <i>Korean 4B</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
41	KOR2089	Tiếng Hàn 4C <i>Korean 4C</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
42	KOR2090	Tiếng Hàn nâng cao <i>Advanced Korean Skills</i>	3	24	60	6	KOR2087 KOR2088
Sinh viên có năng lực tiếng Hàn tương đương bậc 4							
43	KOR2091	Tiếng Hàn cho các vấn đề đương đại 1 <i>Korean for contemporary themes 1</i>	3	24	60	6	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
44	KOR2092	Tiếng Hàn cho các vấn đề đương đại 2 <i>Korean for contemporary themes 2</i>	3	24	60	6	
45	KOR2093	Tiếng Hàn giao tiếp <i>Korean for Communication</i>	3	24	60	6	
46	KOR2094	Tiếng Hàn học thuật <i>Academic Korean</i>	3	24	60	6	
47	KOR2084	Tiếng Hàn 3A <i>Korean 3A</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
48	KOR2085	Tiếng Hàn 3B <i>Korean 3B</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
49	KOR2086	Tiếng Hàn 3C <i>Korean 3C</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
50	KOR2087	Tiếng Hàn 4A <i>Korean 4A</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
51	KOR2088	Tiếng Hàn 4B <i>Korean 4B</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
52	KOR2089	Tiếng Hàn 4C <i>Korean 4C</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
53	KOR2090	Tiếng Hàn nâng cao <i>Advanced Korean Skills</i>	3	24	60	6	KOR2087 KOR2088
IV. 2		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.2. 1		Bắt buộc	12				
54	KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1 <i>Korean Linguistics 1</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
55	KOR2002	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2 <i>Korean Linguistics 2</i>	3	30	10	5	KOR2001
56	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1 <i>Introduction to Korean Studies 1</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
57	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
IV.2. 2		Tự chọn	6/12				
58	KOR2008	Hán tự tiếng Hàn	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Chinese Characters in Korean</i>					
59	KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1 <i>Korean Literature 1</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
60	KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2 <i>Introduction to Korean Studies 2</i>	3	30	10	5	KOR2003
61	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2 <i>Korean Literature 2</i>	3	30	10	5	KOR2010
V		Khối kiến thức ngành	38				12-13 HP
V.1		Bắt buộc	20				
62	PSF3007	Tâm lý học <i>Psychology</i>	3	30	10	5	
63	PSF3008	Giáo dục học <i>Pedagogy</i>	3	30	10	5	PSF3007
64	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo <i>Professional Development and Pedagogical Ethics</i>	3	30	10	5	
65	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo <i>State Administration & Education Management</i>	2	20	6	4	PSF3008
66	KOR3050	Lý luận giảng dạy tiếng Hàn <i>An Introduction to Korean Teaching Methodology</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
67	KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn <i>Korean Language teaching techniques and practices</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
68	KOR3052	Kiểm tra đánh giá tiếng Hàn Quốc <i>Korean Language Testing and Assessment</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
V.2		Tự chọn	9/39				
69	KOR3053	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Lesson Planning and Materials Adaptation</i>					
70	ENG3095	Thực hành thiết kế tài liệu kiểm tra đánh giá <i>Designing language testing and assessment materials</i>	3	10	30	5	
71	KOR3054	Thực hành giảng dạy tiếng Hàn Quốc <i>Practice in Korean Language Teaching</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
72	KOR3055	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skills</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
73	KOR3056	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm <i>Communication Skills & Pedagogical Behaviors</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
74	KOR3057	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ <i>ICT in Foreign Language Teaching</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
75	KOR3058	Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy <i>Curriculum & Syllabus Design</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
76	KOR3002	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
77	KOR3003	Biên dịch <i>Translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
78	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn <i>Pragmatics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
79	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
80	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
81	KOR2005	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc <i>Korean Language and Culture</i>	3	30	10	5	KOR2001

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
82	KOR4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
83	KOR4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng cộng	132				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.